

Số: /QĐ-UBND

Châu Minh, ngày tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 44-NQ/ĐU ngày 20/12/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ xã Châu Minh về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Châu Minh về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội, QP-AN năm 2024.

Theo đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, cho các ngành, đoàn thể xã và các thôn trên địa bàn xã.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được giao, các ngành, đoàn thể xã, các thôn triển khai thực hiện theo đúng quy định; Hàng tháng báo cáo kết quả về Văn phòng HĐND - UBND xã, Công chức tài chính kế toán xã để tổng hợp báo cáo UBND xã.

**Điều 3.** Văn phòng UBND xã, Trưởng các ngành, đoàn thể xã; Trưởng Công an xã, Trạm trưởng trạm y tế, Hiệu trưởng các nhà trường; Cán bộ, công chức xã, Trưởng các thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính kế hoạch huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- TT Đảng uỷ - HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND xã;
- UBMTTQ, Trưởng các ngành, đoàn thể xã;
- Bí thư chi bộ, Trưởng các thôn;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Dân**

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
XÃ CHÂU MINH**

(Kèm theo Quyết định số: ../QĐ-UBND ngày ../ 01/2024 của UBND xã Châu Minh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024	Ngành, công chức được giao chủ trì thực hiện
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>			
<b>1</b>	<b>Thu - Chi ngân sách</b>	Tr. đồng	6.269	Kế toán - TC
<b>2</b>	<b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	Tr. đồng	1.985	Kế toán - TC
<b>3</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	5.980	Thú y
	- Thóc	Tấn	5.950	
	- Ngô	Tấn	30	
<b>4</b>	<b>Chăn nuôi</b>			Thú y
	- Đàn Trâu	Con	138	
	- Đàn bò	Con	620	
	- Đàn lợn	Con	3.010	
	- Đàn gia cầm	Nghìn con	27.800	
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	730	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>			
<b>1</b>	<b>Dân số trung bình</b>	Người	11.776	
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06	Y tế
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04	Y tế
<b>2</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>			Các nhà trường
	- Quy mô trường	Trường	3	MN, TH, THCS
	- Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	3.328	MN, TH, THCS
	- Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học	%	83,5	MN, TH, THCS
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia (mức độ 1, 2 lũy kế)	Trường	2	MN, THCS
<b>3</b>	<b>Xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em</b>	<b>xã</b>	<b>Giữ đạt</b>	LĐTBXH
<b>4</b>	<b>Y tế</b>			Trạm y tế
	Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	Xã	Giữ đạt	Trạm y tế
	Số giường bệnh ở Trạm y tế	Giường	5	Trạm y tế
<b>5</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện, BHYT bắt buộc</b>			Đại lý BHXH
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6	
	Số người dân tham gia BHXH bắt buộc	Người	1.248	
	Số người dân tham gia BHXH tự nguyện	Người	Theo chỉ tiêu huyện giao	
<b>6</b>	<b>Lao động, việc làm</b>			LĐTBXH
	- Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	220	
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	5	
<b>7</b>	<b>An sinh xã hội</b>			LĐTBXH
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	23	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,97	
	- Số người cai nghiện bắt buộc	Người	01	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024	Ngành, công chức được giao chủ trì thực hiện
<b>8</b>	<b>Văn hóa</b>			LĐTBOXH - VH
	Thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa	Thôn	44	
	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	
	Hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	Gia đình	2.213	
	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	93,1	
<b>9</b>	<b>Môi trường</b>			ĐC - XD - Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96	
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98	
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
<b>10</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>			Thú y, Nông dân
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61	Nông dân
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65	Nông dân
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59	Nông dân
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56	Thú y
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54	Thú y
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95	Thú y + Môi trường
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6	Thú y + Môi trường
<b>11</b>	<b>Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới</b>			
	- Thôn đạt chuẩn nông thôn mới	Thôn	2	
<b>12</b>	<b>Chỉ tiêu cải cách hành chính</b>			Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết và trả công dân đúng hẹn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã	%	99	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
GIAO CHO THÔN NGỌ PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số: ..QĐ-UBND ngày .../01/2024 của UBND xã Châu Minh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>Thu</b>		
	Thu thuế - Quỹ	Triệu đồng	16,065
	Phí dịch vụ thu gom, xử lý rác thải	Triệu đồng	138,6
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	1.347
	- Thóc	Tấn	1.170
	- Ngô	Tấn	13
<b>3</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
	- Đàn Trâu	Con	69
	- Đàn bò	Con	162
	- Đàn lợn	Con	456
	- Đàn gia cầm	Con	8129
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	162,5
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Dân số</b>		
	- Dân số trung bình	Người	2.490
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04
<b>2</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện</b>		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Số liệu cụ thể giao sau
<b>3</b>	<b>Lao động, việc làm</b>		
	- Tổng số người được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	45
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	1
<b>4</b>	<b>An sinh xã hội</b>		
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	5
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,98
<b>5</b>	<b>Văn hóa</b>		
	- Thôn văn hóa	Thôn	1
	- Số hộ gia đình văn hóa	Hộ	492
	- Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	96,09
<b>6</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
<b>7</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>		
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
GIAO CHO THÔN NGỘ XÁ**

(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày .../01/2024 của UBND xã Châu Minh)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>Thu</b>		
	Thu thuế - Quỹ	Triệu đồng	27,940
	Phí dịch vụ thu gom, xử lý rác thải	Triệu đồng	189,3
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	1.434,8
	- Thóc	Tấn	1.290
	- Ngô	Tấn	6
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
	- Đàn Trâu	Con	6
	- Đàn bò	Con	193
	- Đàn lợn	Con	785
	- Đàn gia cầm	Con	6.048
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	146
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Dân số</b>		
	- Dân số trung bình	Người	3.221
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04
<b>2</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện</b>		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Số liệu cụ thể giao sau
<b>3</b>	<b>Lao động, việc làm</b>		
	- Tổng số người được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	60
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	2
<b>4</b>	<b>An sinh xã hội</b>		
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	7
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,96
<b>5</b>	<b>Văn hóa</b>		
	- Thôn văn hóa	Thôn	1
	- Số hộ gia đình văn hóa	Hộ	675
	- Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	92,72
<b>6</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
<b>7</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>		
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
GIAO CHO THÔN NGỘ KHỔNG**

(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày .../01/2024 của UBND xã Châu Minh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>Thu</b>		
	Thu thuế - Quỹ	Triệu đồng	16,085
	Phí dịch vụ thu gom, xử lý rác thải	Triệu đồng	126
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	1.322,6
	- Thóc	Tấn	1.300
	- Ngô	Tấn	5
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
	- Đàn Trâu	Con	49
	- Đàn bò	Con	96
	- Đàn lợn	Con	476
	- Đàn gia cầm	Con	6.500
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	163,5
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Dân số</b>		
	- Dân số trung bình	Người	2.400
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04
<b>2</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện</b>		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Số liệu cụ thể giao sau
<b>3</b>	<b>Lao động, việc làm</b>		
	- Tổng số người được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	50
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	1
<b>4</b>	<b>An sinh xã hội</b>		
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	4
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,83
<b>5</b>	<b>Văn hóa</b>		
	- Thôn văn hóa	Thôn	1
	- Số hộ gia đình văn hóa	Hộ	468
	- Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	97,3
<b>6</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
<b>7</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>		
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
GIAO CHO THÔN NGỌC LIỄN**

(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày .../01/2024 của UBND xã Châu Minh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>Thu</b>		
	Thu thuế - Quỹ	Triệu đồng	14,405
	Phí dịch vụ thu gom, xử lý rác thải	Triệu đồng	111
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	1.083
	- Thóc	Tấn	1.080
	- Ngô	Tấn	3
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
	- Đàn Trâu	Con	-
	- Đàn bò	Con	17
	- Đàn lợn	Con	450
	- Đàn gia cầm	Con	644
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	124,3
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Dân số</b>		
	- Dân số trung bình	Người	2.345
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04
<b>2</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện</b>		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Số liệu cụ thể giao sau
<b>3</b>	<b>Lao động, việc làm</b>		
	- Tổng số người được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	40
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	1
<b>4</b>	<b>An sinh xã hội</b>		
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	4
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,95
<b>5</b>	<b>Văn hóa</b>		
	- Thôn văn hóa	Thôn	1
	- Số hộ gia đình văn hóa	Hộ	362
	- Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	85,78
<b>6</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
<b>7</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>		
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024  
GIAO CHO THÔN XUÂN THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ..../01/2024 của UBND xã Châu Minh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH xã giao năm 2024
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>		
<b>1</b>	<b>Thu</b>		
	Thu thuế - Quỹ	Triệu đồng	6,400
	Phí dịch vụ thu gom, xử lý rác thải	Triệu đồng	69
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	Tấn	1.123,4
	- Thóc	Tấn	1.140
	- Ngô	Tấn	3
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
	- Đàn Trâu	Con	14
	- Đàn bò	Con	152
	- Đàn lợn	Con	483
	- Đàn gia cầm	Con	8.479
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	133,7
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Dân số</b>		
	- Dân số trung bình	Người	1.320
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,06
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%0	0,04
<b>2</b>	<b>BHYT, BHXH tự nguyện</b>		
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	99,6
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Số liệu cụ thể giao sau
<b>3</b>	<b>Lao động, việc làm</b>		
	- Tổng số người được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	25
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	1
<b>4</b>	<b>An sinh xã hội</b>		
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	3
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,28
<b>5</b>	<b>Văn hóa</b>		
	- Thôn văn hóa	Thôn	1
	- Số hộ gia đình văn hóa	Hộ	230
	- Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	98,87
<b>6</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
<b>7</b>	<b>An toàn thực phẩm</b>		
	Tỷ lệ DT tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	61
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	65
	Tỷ lệ DT sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95
	Tỷ lệ cơ sở SX, chế biến, KD thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định	%	98,6



